

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/DS-ST
Ngày: 28-02-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thanh Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Ngọc Thi**
2. Bà **Trịnh Thị Kim Quyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Lệ Trinh** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- 1.1. Bà **Trương Thị C**, sinh năm: 1955; (có mặt)
- 1.2. Bà **Võ Thị Thu S**, sinh năm: 1976; (có mặt)
- 1.3. Bà **Phạm Thị Nguyệt A**, sinh năm: 1959; (có mặt)
- 1.4. Bà **Lê Thị E**, sinh năm: 1941;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị E: Bà **Phạm Thị Nguyệt A**, sinh năm: 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- 2.1. Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 2.2. Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

(ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị U là vợ chồng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi cùng ngày 31/7/2017, cùng ngày 15/7/2017, ngày 07/12/2017, các bản tự khai và tại phiên tòa các nguyên đơn bà Trương Thị C, bà Võ Thị Thu S, bà Phạm Thị Nguyệt A và bà Lê Thị E do bà Phạm Thị Nguyệt A đại diện trình bày:

Do quen biết nên bà Trương Thị C có cho bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N vay số tiền cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 15/8/2014 âm lịch (ngày 08/9/2014 dương lịch), bà cho bà U ông N vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Để làm tin, bà U có thể chấp bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCN QSDĐ) gồm:

1. GCN QSDĐ số Đ 322338, sổ vào sổ 01692/QSDĐ ngày 22/01/2004 đối với thửa đất số 1712, diện tích 1191 m², tờ bản đồ số 3, loại đất cói, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị U vào ngày 22/01/2004.

2. GCN QSDĐ số Đ 327302, sổ vào sổ 01784/QSDĐ đối với thửa đất số 1809, tờ bản đồ số 3, diện tích 930 m², loại đất lúa, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị U vào ngày 16/7/2004.

Bà U chỉ trả lãi được 05 tháng (từ ngày 08/9/2014 đến ngày 08/02/2015) x 9.000.000 đồng/tháng = 45.000.000 đồng.

Lần 02: Ngày 05/11/2014 âm lịch (ngày 26/12/2014 dương lịch), bà U ông N vay bà tiếp số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Bà U chỉ trả lãi được 02 tháng (từ ngày 26/12/2014 đến ngày 26/02/2015) x 600.000đồng/tháng = 1.200.000 đồng.

Cả hai lần vay đều có làm giấy tay, do bà U viết và ký tên, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Thời hạn trả: khi nào cần thì báo trước 01 tháng, khi bà U không trả lãi thì bà yêu cầu vợ chồng bà U trả lại các số tiền vay trên nhưng vợ chồng bà U không trả.

Do quen biết nên bà Võ Thị Thu S có cho bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N vay số tiền cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 14/8/2014 dương lịch (ngày 19/7/2014 âm lịch) bà cho vợ chồng bà U vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời gian trả: 01 tháng, mục đích để cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng. Từ khi vay, vợ chồng bà U chỉ trả lãi được 09 tháng (từ ngày 14/8/2014 đến ngày 14/5/2015) x 6.000.000 đồng = 54.000.000 đồng, chưa trả gốc.

Lần 02: Ngày 07/01/2015 dương lịch (ngày 17/11/2014 âm lịch) vợ chồng bà U vay tiếp số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mục đích vay: cần vốn làm ăn, thời gian trả: 01 tháng. Từ khi vay, vợ chồng bà U chỉ trả lãi được 05 tháng (từ ngày 07/01/2015 đến ngày 7/6/2015) x 10.000.000 đồng = 50.000.000 đồng, chưa trả gốc.

Lần 03: Ngày 24/6/2015 (dương lịch), vợ chồng bà U vay tiếp số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để chuộc sổ đỏ, thời gian trả: 02 tuần. Từ khi vay, vợ chồng bà U chưa trả gốc và lãi cho bà.

Lần 04: Ngày 30/6/2015 (dương lịch), vợ chồng bà U vay tiếp số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để cho người khác mượn, thời gian trả: 02 tuần. Từ khi vay, vợ chồng bà U chưa trả gốc và lãi cho bà.

Lần 05: Ngày 13/7/2015 (dương lịch), vợ chồng bà U vay tiếp số tiền là 120.000.000 đồng (một trăm hai chục triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để cho người khác mượn, thời gian trả: 02 tuần. Từ khi vay, vợ chồng bà U chưa trả gốc và lãi cho bà.

Lần 06: Ngày 22/7/2015 (dương lịch), bà U vay bà tiếp số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng, thời gian trả: 02 tuần. Từ khi vay, vợ chồng bà U chưa trả gốc và lãi cho bà. Các lần vay đều có làm giấy tay, do bà tự làm và bà U ký tên.

Do quen biết nên bà Phạm Thị Nguyệt A có cho bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N vay số tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 30/12/2013 âm lịch bà cho vợ chồng bà U vay số tiền là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), hai bên có làm giấy tay, do bà U viết và ký tên, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời gian trả: 05/2014, mục đích vay để cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng. Từ khi vay, bà U trả lãi cho bà được 04 tháng, tiền gốc chưa trả.

Lần 2: Ngày 15/01/2014 âm lịch bà cho vợ chồng bà U vay tiếp số tiền là 60.000.000 đồng (sáu chục triệu đồng), hai bên có làm giấy tay, do bà U viết và ký tên, thỏa thuận lãi suất 10.000.000đồng/20.000đồng/ngày, thời gian trả: khoảng 02 ngày, mục đích vay để cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng. Từ khi vay, bà U trả lãi cho bà đến tháng 09/2015 thì ngưng do bà U bị vỡ hụi. Tiền gốc đến ngày 15/8/2014 trả được 10.000.000đồng, số tiền còn lại và lãi chưa trả.

Lần 3: Ngày 28/9/2015 âm lịch bà cho vợ chồng bà U vay tiếp số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hai bên không làm giấy tay, thỏa thuận lãi suất 10.000.000đồng/20.000đồng/ngày, thời gian trả: khoảng 02 ngày, mục đích vay để cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng. Từ khi vay, bà U trả lãi cho bà đến tháng 11/2015 thì ngưng do bà U bị vỡ hụi, chưa trả tiền gốc.

Bà Lê Thị E do bà Phạm Thị Nguyệt A đại diện trình bày: Do quen biết nên bà Lê Thị E có cho bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N vay số tiền cụ thể như sau:

Ngày 04/4/2015 bà Lê Thị E cho vợ chồng bà U vay số tiền là 30.000.000 đồng (ba chục triệu đồng), hai bên có làm giấy tay, thỏa thuận lãi suất

1.000.000đồng/2.000đồng/ngày, thời gian trả: khoảng 02-03 ngày, mục đích vay để cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng. Từ khi vay bà U có trả lãi cho bà E được 550.000 đồng.

Vào khoảng tháng 10/2015 âm lịch, bà U bị vỡ hụi nên các nguyên đơn đã đòi nợ rất nhiều lần, vợ chồng bà U có hứa nhưng vẫn không trả cho đến nay. Được biết bà U dùng tiền vay để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình, khi bà U vay tiền thì chồng bà U là ông Nguyễn Văn N cũng biết vì ông N có đến nhận tiền một vài lần và cũng hứa trả nợ nên các nguyên đơn yêu cầu bà U cùng ông Nguyễn Văn N liên đới trả cho bà Võ Thị Thu S số tiền vay 760.000.000đồng, bà Trương Thị C 320.000.000đồng, bà S và bà C yêu cầu trả một lần và tính lãi suất từ thời điểm bà U ông N ngưng trả lãi cho các khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật và thống nhất tính mức lãi suất cơ bản là 9%/năm cho tất cả các khoản vay, cụ thể:

Thời điểm tính tiền lãi vay bà Trương Thị C yêu cầu như sau:

- Lần 01: Ngày vay là ngày 08/9/2014 dương lịch, trả lãi được 05 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 08/02/2015.
- Lần 02: Ngày vay là ngày 26/12/2014 dương lịch, trả lãi được 02 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 26/02/2015.

Thời điểm tính tiền lãi vay bà Võ Thị Thu S yêu cầu như sau:

- Lần 01: Ngày vay là ngày 14/8/2014 dương lịch, trả lãi được 09 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 14/5/2015.
- Lần 02: Ngày vay là ngày 07/01/2015 dương lịch, trả lãi được 05 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 07/6/2015.

Các lần vay ngày 24/6/2015, ngày 30/6/2015, ngày 13/7/2015 và ngày 22/7/2015 do chưa trả lãi nên tính lãi kể từ thời điểm vay.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà Trương Thị C không yêu cầu giải quyết vì đất đã bị Nhà nước thu hồi, không còn giá trị. Bà Lê Thị E yêu cầu trả số tiền là 30.000.000 đồng và bà Phạm Thị Nguyệt A yêu cầu trả số tiền là 160.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong bản tự khai, bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Bà thống nhất các khoản nợ như bà Trương Thị C, bà Võ Thị Thu S, bà Phạm Thị Nguyệt A và bà Lê Thị E trình bày về thời gian vay, số tiền vay, số tiền còn nợ và lãi suất đã trả. Các nguyên đơn có yêu cầu bà trả số tiền vay nhiều lần, bà có hứa trả nhưng vào khoảng tháng 11/2015 âm lịch bà bị vỡ hụi nên không có khả năng trả cho các chủ nợ. Nay bà đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nhưng trả một lần thì không có khả năng vì bà bị vỡ hụi và vay tiền lãi suất cao nên mất khả năng chi trả, bà đi làm kiếm tiền sẽ trả từ từ cho các chủ nợ. Bà xin không trả lãi suất, nếu các nguyên đơn yêu cầu thì bà xin được trả lãi suất

theo quy định pháp luật theo yêu cầu của các nguyên đơn, số tiền lãi mà bà trả cho các nguyên đơn thì bà không yêu cầu điều tiết.

Đối với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 322338, số vào sổ 01692/QSDĐ ngày 22/01/2004 thuộc thửa đất số 1712, diện tích 1191 m², tờ bản đồ số 3, loại đất cói, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà vào ngày 22/01/2004 và GCN QSDĐ số Đ 327302, số vào sổ 01784/QSDĐ đối với thửa đất số 1809, tờ bản đồ số 3, diện tích 930 m², loại đất lúa, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà vào ngày 16/7/2004, bà đã thế chấp cho bà C nhưng đất đã bị thu hồi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng chồng bà là ông Nguyễn Văn N không trực tiếp vay tiền và cũng không sử dụng số tiền vay nên không có trách nhiệm trả, bà và các chủ nợ sẽ tự giải quyết với nhau. Do bận công việc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trương Thị C, bà Võ Thị Thu S, bà Phạm Thị Nguyệt A, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ. Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tòa án tiến hành lập thủ tục thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trương Thị C, bà Võ Thị Thu S, bà Phạm Thị Nguyệt A, bà Lê Thị E khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị Thu S số tiền vay 760.000.000đồng, bà Trương Thị C 320.000.000đồng, bà S và bà C yêu cầu trả một lần và yêu cầu tính lãi. Bà Lê Thị E yêu cầu trả số tiền là 30.000.000 đồng và bà Phạm Thị Nguyệt A yêu cầu trả số tiền là 160.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Xét, bị đơn bà Nguyễn Thị U có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà U. Riêng ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia vụ án nhưng đều vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Đối với yêu cầu số tiền vay:

Xét, bà Trương Thị C, bà Võ Thị Thu S, bà Phạm Thị Nguyệt A, bà Lê Thị E yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay nêu trên, thấy rằng: Bà C, bà S, bà A, bà E với bà Nguyễn Thị U đã xác lập hợp đồng vay tài sản mà đối tượng là tiền, hợp đồng vay này được các nguyên đơn và bà U thừa nhận.

Bà Nguyễn Thị U đồng ý trả số tiền gốc còn nợ và lãi theo yêu cầu của các nguyên đơn nhưng do bà bị vỡ hụi và vay tiền lãi suất cao nên mất khả năng chi trả, bà đi làm kiếm tiền sẽ trả từ từ cho chủ nợ nhưng bà U không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, yêu cầu này không được các nguyên đơn đồng ý và bà U không xác định cụ thể thời gian trả nên không có căn cứ pháp lý để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà U. Đến hạn nhưng bà U không trả nợ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, cần buộc bà U trả cho bà Phạm Thị Nguyệt A là 160.000.000đồng, bà Lê Thị E là 30.000.000 đồng, bà Trương Thị C là 320.000.000đồng và bà Võ Thị Thu S là 760.000.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất vay:

Bà Ch và bà S yêu cầu tính lãi suất từ thời điểm bà U ông N ngưng trả lãi cho các khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật, nên căn cứ vào Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định như sau: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Căn cứ vào Quyết định số: 2868/QĐ/NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất được áp dụng là 9%/năm. Tại phiên tòa, bà C và bà S thống nhất tính mức lãi suất cơ bản là 9%/năm cho tất cả các khoản vay nên ghi nhận.

Cụ thể tiền lãi vay của bà Trương Thị C được tính như sau:

- Lần 01: Ngày vay là ngày 15/8/2014 âm lịch (ngày 08/9/2014 dương lịch), trả lãi được 05 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 08/02/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 03 năm 20 ngày $\times$ 300.000.000 đồng $\times$ 09%/năm = 82.500.000 đồng.

- Lần 02: Ngày vay là ngày 05/11/2014 âm lịch (ngày 26/12/2014 dương lịch) trả lãi được 02 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 26/02/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 03 năm 02 ngày $\times$ 20.000.000đồng $\times$ 09%/năm = 5.410.000 đồng. Tổng cộng, lãi cả hai lần vay là 87.910.000đồng.

Cụ thể tiền lãi vay của bà Võ Thị Thu S được tính như sau:

- Lần 01: Ngày vay là ngày 14/8/2014 dương lịch (ngày 19/7/2014 âm lịch), trả lãi được 09 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 14/5/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 02 năm 09 tháng 14 ngày $\times$ 100.000.000 đồng $\times$ 09%/năm = 25.100.000 đồng.

- Lần 02: Ngày vay là ngày 07/01/2015 dương lịch (ngày 17/11/2014 âm lịch), trả lãi được 05 tháng. Thời gian tính lãi tiếp theo là từ ngày 07/6/2015 đến

ngày xét xử 28/02/2018 là 02 năm 08 tháng 21 ngày x 200.000.000 đồng x 09%/năm = 49.050.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 24/6/2015 dương lịch. Thời gian tính lãi là ngày 24/6/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 02 năm 08 tháng 04 ngày x 200.000.000 đồng x 09%/năm = 48.200.000 đồng.

- Lần 04: Ngày 30/6/2015 dương lịch. Thời gian tính lãi là ngày 30/6/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 02 năm 07 tháng 28 ngày x 40.000.000 đồng x 09%/năm = 9.580.000 đồng.

- Lần 05: Ngày 13/7/2015 dương lịch. Thời gian tính lãi là ngày 13/7/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 02 năm 07 tháng 15 ngày x 120.000.000 đồng x 09%/năm = 28.350.000 đồng.

- Lần 06: Ngày 22/7/2015 dương lịch. Thời gian tính lãi là ngày 22/7/2015 đến ngày xét xử 28/02/2018 là 02 năm 07 tháng 06 ngày x 100.000.000 đồng x 09%/năm = 23.400.000 đồng. Tổng cộng, lãi cả sáu lần vay là 183.680.000 đồng.

Đối với số tiền lãi đã trả các bên không yêu cầu điều tiết lãi suất và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 322338, số vào sổ 01692/QSĐĐ ngày 22/01/2004 thuộc thửa đất số 1712 và GCN QSĐĐ số Đ 327302, số vào sổ 01784/QSĐĐ đối với thửa đất số 1809, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị U các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Đối với trách nhiệm trả nợ của ông Nguyễn Văn N:

Bà U cho rằng chồng bà không trực tiếp vay tiền, ông N hoàn toàn không có sử dụng số tiền vay này nên không có trách nhiệm trả. Việc bà U vay tiền được thực hiện trong thời kỳ quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà U còn tồn tại. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, buộc ông N phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà U trả nợ cho các nguyên đơn.

[3] Về án phí: Buộc ông N và bà U phải liên đới chịu án phí trên số tiền phải trả cho các nguyên đơn theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị E, bà Trương Thị C, bà Võ Thị Thu S, bà Phạm Thị Nguyệt A đối với bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N.

Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Nguyệt A số tiền 160.000.000đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị E số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị C số tiền là 407.910.000đồng (Bốn trăm lẻ bảy triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Thu S số tiền là 943.680.000đồng (Chín trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám chục nghìn đồng).

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn N phải liên đới chịu 58.247.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị E số tiền 750.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000610 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho bà Trương Thị C số tiền 10.300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000535 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Thu S số tiền 18.103.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000508 ngày 10/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Nguyệt A số tiền 4.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000504 ngày 10/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự, có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Nhung